

Số: *30*/2016/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết: số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bãi bỏ quy định về phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Hải Dương (quy định tại Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và các quy định về mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương trái với quy định trên.

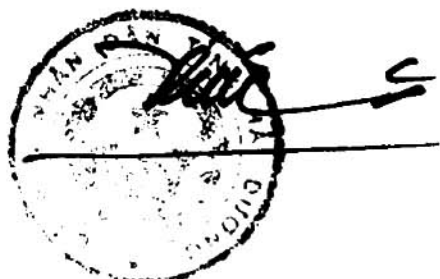
Giao cho Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các Sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *llg*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VP, Thư (100b) *llg*



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục

CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 31/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Mức thu, cơ quan thu và tỷ lệ điều tiết:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết			Cơ quan thu
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		
					Tỉnh	Huyện, thành phố, thị xã	
I	PHÍ						
1	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống				100%		Sở Nông nghiệp và PTNT
1.1	Bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	d/lần	1.500.000				
1.2	Bình tuyến công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	-	2.000.000				
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố					100%	UBND cấp xã
2.1	Sử dụng tạm thời một phần hè phố						
a	Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	d/m ² /ngày	1.000				
	- Khu vực thị xã	-	800				
	- Khu vực thị trấn	-	500				
b	Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình						

	- Khu vực thành phố	đ/m ² / tháng	10.000				
	- Khu vực thị xã	-	8.000				
	- Khu vực thị trấn	-	6.000				
2.2	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m ² /ngày	2.000				
	- Khu vực thị xã	-	1.500				
	- Khu vực thị trấn	-	1.000				
2.3	<i>Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.</i>						
3	Phí thăm quan (mức đối với người lớn)						
3.1	Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc	đ/người/lượt	15.000	60%	30%	10%	BQL di tích Côn Sơn- Kiếp Bạc
3.2	Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn	-	15.000	60%	30%	10%	BQL di tích Côn Sơn- Kiếp Bạc
3.3	Phí thăm quan di tích Đền Cao (An phụ- Kinh Môn)	-	5.000	100%			BQL di tích Kinh Môn
3.4	Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ (Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn)	-	5.000	100%			BQL di tích Kinh Môn
3.5	Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (xã Lê Lợi, Chí Linh)	-	2.000	100%			BQL di tích TX Chí Linh

3.6	Phí thăm quan di tích Chùa Giám huyện Cẩm Giàng	-	1.000			100%	UBND cấp xã
3.7	Phí thăm quan di tích Đình Đông, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	-	1.000			100%	UBND cấp xã
3.8	Phí thăm quan Đảo Cò - Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện	-	5.000			100%	UBND cấp xã
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp						Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.1	Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.	đ/lần cấp	1.200.000		100%		
4.2	Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.	-	1.200.000		100%		
4.3	Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis	-	1.000.000		100%		
5	Phí thư viện (bao gồm cả chi phí làm thẻ)			100%			
5.1	Thư viện tỉnh						Thư viện tỉnh
a	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	đ/thẻ/năm	10.000				
b	Người lớn	-	20.000				
5.2	Thư viện huyện						Thư viện huyện
a	Trẻ em (dưới 16 tuổi)	đ/thẻ/năm	5.000				
b	Người lớn	-	10.000				
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết				100%		Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở TN và MT
6.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5.000.000				

b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	-	6.500.000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	8.500.000				
6.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6.900.000				
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	-	8.500.000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000				
6.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7.000.000				
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	-	9.000.000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	12.000.000				
6.4	Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp	đ/báo cáo					
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	-	8.000.000				
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	-	10.000.000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	-	13.000.000				
6.5	Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.						
7	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung				100%		Chi cục bảo vệ môi trường thuộc Sở TN và MT
7.1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đ/phương án	10.000.000				
7.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	-	5.000.000				

8	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			80%	VPĐKQSD đất thuộc Sở TN và MT nộp 20% vào NS tỉnh; VPĐKQSD đất huyện, TP, TX nộp 20% vào NS cấp huyện			
8.1	Đất ở của hộ gia đình, cá nhân							
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	150.000					
b	Khu vực còn lại	-	70.000					
8.2	Đất cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang							
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	300.000					
b	Khu vực còn lại	-	150.000					
8.3	Đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp							
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh	đ/1 hồ sơ	50.000					
b	Khu vực còn lại	-	30.000					
8.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
a	Phường, xã thuộc TP Hải Dương; phường thuộc TX Chí Linh							
	- Diện tích ≤ 0,5ha	đ/1 hồ sơ	1.200.000					
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	-	1.500.000					
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	-	2.000.000					
	- Diện tích trên 5ha	-	2.500.000					
b	Khu vực còn lại							
	- Diện tích ≤ 0,5ha	đ/1 hồ sơ	1.000.000					
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	-	1.200.000					
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	-	1.500.000					
	- Diện tích trên 5ha	-	2.000.000					

9	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất				100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
9.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/đề án	150.000				
9.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	500.000				
9.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	-	1.000.000				
9.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	-	1.800.000				
9.5	Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
10	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đ/hồ sơ	500.000		100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
	* Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
11	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt				100%		Sở Tài nguyên và Môi trường
11.1	Đề án với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200.000				

11.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	600.000					
11.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm	-	1.500.000					
11.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngàyđêm	-	2.500.000					
11.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.							
12	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi				100%			Chi cục thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở TN và MT
12.1	Đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	200.000					
12.2	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngàyđêm	-	700.000					
12.3	Đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngàyđêm	-	1.500.000					

12.4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm	-	2.500.000					
12.5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ trên 10.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.000.000					
12.6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000m ³ đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-	3.500.000					
12.7	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.							
13	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai			80%	20%			
13.1	Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)							
a	Hồ sơ giao, cấp, thu hồi, thuê đất	đ/hồ sơ	100.000					
b	Khai thác tài liệu phục vụ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai	-	60.000					
c	Hồ sơ cấp GCNQSDĐ	-	100.000					
d	Tài liệu quy hoạch	đ/điểm	70.000					
đ	Biểu thống kê các loại đất	đ/tờ	30.000					
e	Bản sao tài liệu Khổ A4 (sao y bản chính)	đ/tờ	10.000					
f	Bản sao tài liệu Khổ A3 (sao y bản chính)	-	20.000					

Trung tâm công nghệ thông tin TN và MT;
VPĐKQSDĐ thuộc Sở TN và MT

g	Các loại hồ sơ khác (hồ sơ đánh giá tác động môi trường; hồ sơ kết quả lấy mẫu các điểm quan trắc và phân tích môi trường; hồ sơ đề tài nghiên cứu về lĩnh vực môi trường; hồ sơ xin cấp phép khai thác nước; hồ sơ xin xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ xin cấp phép khai thác khoáng sản; hồ sơ thu hồi cấp phép khai thác khoáng sản; hồ sơ đề tài, dự án quy hoạch về tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản; hồ sơ điều tra về giá đất; hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng)	đ/hồ sơ	30.000				
13.2	Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Cá nhân	đ/hồ sơ	20.000				
b	Tổ chức	-	150.000				
14	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đ/hồ sơ	30.000	80%	VPĐKQSD đất thuộc Sở TN và MT nộp 20% vào NS tỉnh; VPĐKQSD đất huyện, TP, TX nộp 20% vào NS cấp huyện		
	* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau: - Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp; - Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký						

	trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.					
15	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			80%	VPĐKQSD đất thuộc Sở TN và MT nộp 20% vào NS tỉnh; VPĐKQSD đất huyện, TP, TX nộp 20% vào NS cấp huyện	
15.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/hồ sơ	80.000			
15.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	-	70.000			
15.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	-	60.000			
15.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	-	20.000			
II	LỆ PHÍ					
1	Lệ phí đăng ký cư trú				Nộp 100% vào NSNN	Cơ quan thực hiện đăng ký, quản lý cư trú
1.1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú					
a	Phường nội thành thành phố Hải Dương	đ/lần đăng ký	15.000			
b	Khu vực còn lại	đ/lần đăng ký	7.000			
1.2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.					

a	Phường nội thành thành phố Hải Dương	đ/lần cấp	20.000					
b	Khu vực còn lại	đ/lần cấp	10.000					
	<i>* Trường hợp cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà:</i>							
a	Phường nội thành thành phố Hải Dương	đ/lần cấp	10.000					
b	Khu vực còn lại	đ/lần cấp	5.000					
1.3	<i>Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (trừ trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)</i>							
a	Phường nội thành thành phố Hải Dương	đ/lần đính chính	8.000					
b	Khu vực còn lại	đ/lần đính chính	4.000					
	<i>* Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.</i>							

2	Lệ phí hộ tịch							
2.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã:					100%	UBND cấp xã	
a	Khai sinh	đ/lần	5.000					
b	Khai tử	-	5.000					
c	Kết hôn	-	25.000					
d	Nhận cha, mẹ, con	-	10.000					
đ	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đ/1 bản sao	3.000					
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	đ/lần	10.000					
f	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đ/lần	10.000					
g	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đ/lần	5.000					
h	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	-	5.000					
2.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện					100%	Phòng Tư pháp huyện, TP, TX	
a	Khai sinh	đ/lần	55.000					
b	Khai tử	-	55.000					
c	Kết hôn	-	1.000.000					
d	Giám hộ	-	55.000					
đ	Nhận cha, mẹ, con	-	1.000.000					
e	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đ/1 bản sao	5.000					
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đ/lần	25.000					

g	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đ/lần	55.000					
h	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	-	55.000					
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (trong và ngoài khu công nghiệp)							Ban quản lý KCN cấp phép trong Khu công nghiệp; Sở Lao động, TB và XH cấp phép cho các trường hợp còn lại
3.1	Cấp lần đầu	đ/1 giấy phép	600.000		100%			
3.2	Cấp lại	-	450.000		100%			
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
4.1	Cấp lần đầu							
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đ/giấy						
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	-	25.000		100%			VPĐKQSDĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	13.000		100%			
	- Tổ chức	-			100%			VPĐKQSDĐ thuộc Sở TN và MT
	+ Dưới 500m ²	-	60.000					
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	80.000					
	- Từ 1000m ² trở lên	-	100.000					
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							

	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	80.000			100%		VPĐKQSĐĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	40.000			100%		
	- Tổ chức					100%		VPĐKQSĐĐ thuộc Sở TN và MT
	+ Dưới 500m ²	đ/giấy	250.000					
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	300.000					
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	400.000					
4.2	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận							
a	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất							
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000			100%		VPĐKQSĐĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10.000			100%		
	- Tổ chức					100%		VPĐKQSĐĐ thuộc Sở TN và MT
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	20.000					
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	20.000					
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	20.000					
b	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000			100%		VPĐKQSĐĐ huyện, TP, TX
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	10.000			100%		
	- Tổ chức					100%		VPĐKQSĐĐ thuộc Sở TN và
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	30.000					

	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	-	40.000					MT
	+ Từ 1000m ² trở lên	-	50.000					
c	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất							
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng							Sở Xây dựng; Ban QL các khu CN tỉnh nộp 100% vào NS tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, TP, TX nộp 100% vào NS cấp huyện
5.1	Cấp phép xây dựng đối với							
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đ/1 giấy phép	50.000					
b	Công trình còn lại	-	150.000					
5.2	Gia hạn giấy phép xây dựng	đ/lần	15.000					
6	Lệ phí đăng ký kinh doanh							
6.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh							
a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150.000			100%		Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, TP, TX
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân	đồng/1 lần cấp	300.000			100%		Sở Kế hoạch và Đầu tư

	dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh						
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư nộp 100% vào NS tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc phòng Tài chính Kế hoạch các huyện, TP, TX nộp 100% vào NS cấp huyện.		
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3.000				
6.2	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	đồng/1 lần cung cấp	15.000				

2. Miễn, giảm phí và lệ phí:

a) Miễn, giảm phí thăm quan

- Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).

+ Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh.

- Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

b) Phí thư viện:

- Giảm 50% mức thu đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

c) Lệ phí đăng ký cư trú:

- Miễn lệ phí đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

d) Lệ phí hộ tịch: Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước

3. Xử lý tồn tại

a) Trường hợp cơ quan thu phí, lệ phí đã tiếp nhận hồ sơ trước nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2017 chưa thu phí, lệ phí thì thực hiện thu theo mức thu nêu trên. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ và đã thu phí, lệ phí trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì giữ nguyên mức thu cũ.

b) Đối với các khoản phí, lệ phí chưa ban hành do chờ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương (phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý; lệ phí cấp căn cước công dân): Cho phép tạm thời thu theo mức thu cũ, sau khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương sẽ quy định cho phù hợp.

c) Đối với các loại phí chuyên sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá: Cho phép tạm thời thực hiện theo mức giá bằng mức thu cũ, sau khi có quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương sẽ điều chỉnh cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG